

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2018/HS - ST

Ngày: 06 - 9 - 2018.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Thiện.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Minh.

- Ông Nguyễn Văn Việt.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 06/9/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 15/2018/TLST - HS, ngày 23/7/2018, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2018/QĐXXST - HS, ngày 22/8/2018 đối với bị cáo:

Nguyễn Hữu S, sinh năm 1993 tại tỉnh Bến tre. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre, chỗ ở hiện nay: ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre; Nghề nghiệp: làm vườn; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Tấn N, sinh năm 1971 và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm 1972; Tiền án: không; Tiền sự: không; nhân thân: là công dân bình thường chưa bị xử lý về hành vi vi phạm pháp luật; bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 10/4/2018 đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Luật sư Nguyễn Hoàng V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người bị hại:*

Nguyễn Văn B, sinh năm 1976. Nơi cư trú: ấp T, xã H, huyện Chợ L, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại:* Trợ giúp viên pháp lý Nguyễn Minh K thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của người bị hại:*

Nguyễn Thị M, sinh năm 1979. Nơi cư trú: ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người đại diện theo ủy quyền của người bị hại:* Trợ giúp viên pháp lý Hồ Thị Ngọc T thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Lê Thị Đ, sinh năm 1948. Nơi cư trú: ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người làm chứng:*

Nguyễn Văn L, sinh năm 1969. Nơi cư trú: ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt không lý do).

Nguyễn Văn D, sinh năm 1981. Nơi cư trú: ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt không lý do).

Huỳnh Văn M, sinh năm 1969. Nơi cư trú: ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại bản Cáo trạng số: 14/CT - VKS MCB, ngày 23/7/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre thể hiện:

Khoảng 20 giờ ngày 14/12/2016, Nguyễn Hữu S điều khiển xe mô tô biển số: 71C1 - xxxxx lưu thông trên Quốc lộ 57 hướng từ Ngã ba C thuộc huyện M, tỉnh Bến Tre đi huyện C, tỉnh Bến Tre. Khi đến đoạn lộ gần trạm xe buýt thuộc ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre, do thiếu chú ý quan sát và không giảm tốc độ đến mức an toàn nên khi thấy ông Nguyễn Văn B đi bộ từ lề trái xéo sang lề phải theo hướng xe của S lưu thông còn khoảng 08 mét, S không bấm còi, xử lý không bảo đảm an toàn nên đụng vào người ông B ở phần đường bên phải gây tai nạn.

Theo biên bản khám nghiệm hiện trường do Công an huyện M, tỉnh Bến Tre lập ngày 14/12/2016 xác định được:

Hiện trường nơi xảy ra tai nạn trên Quốc lộ 57 tại Km 36 + 400 thuộc ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre. Mặt đường bê tông nhựa rộng 7,5 mét, ở giữa có vạch đứt quãng chia làm hai phần đường xe chạy. Việc khám nghiệm hiện trường theo hướng lưu thông của xe mô tô biển số: 71C1 - xxxxx (hướng từ Ngã ba C đi huyện C). Các dấu vết đều đo vào tim đường.

Vùng đụng nằm ở phần đường bên phải, tâm vùng đụng cách tim đường 1,5 mét, cách đầu vết cày 1 là 1,8 mét, cách vết ma sát là 2,9 mét, cách vết máu nằm bên phần đường bên trái là 7,3 mét.

Vết cày 1 dài 2,3 mét nằm ở phần đường bên phải, đầu vết cày cách tim đường 1,5 mét, cuối vết cày cách tim đường 1,45 mét, đầu vết cày cách vết ma sát là 1,17 mét.

Vết ma sát có chiều dài 1,73 mét, đầu vết ma sát cách tim đường 1,45 mét, cuối vết ma sát cách tim đường 1,4 mét.

Vết cày 2 nằm ở phần đường bên phải có chiều dài 1,46 mét, đầu vết cày cách tim đường 1,6 mét, cách cuối vết cày 1 là 0,2 mét, cuối vết cày 2 cách cuối vết ma sát là 1,14 mét và cách cuối vết cày 3 là 0,2 mét.

Vết cày 3 nằm bên phần đường bên phải, dài 8,5 mét, đầu vết cày 3 cách tim đường 1,8 mét, cuối vết cày 3 cách tim đường 1,95 mét.

Xe mô tô biển số: 71C1 - xxxxx nằm trên phần đường bên phải, ngã nghiên bên phải, trực trước cách tim đường 2,6 mét, trực sau cách tim đường 2,55 mét.

Vết máu nằm bên phần đường bên trái, có kích thước 0,8 x 0,2 mét, tâm vết máu cách tim đường 0,46 mét, cách đầu vết cày 1 là 5,7 mét, cách vùng đụng là 7,3 mét.

Tại bản kết luận giám định pháp y về thương tích số: 105/2017/TgT, ngày 18/10/2017 của Phân viện pháp y quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên tại thời điểm giám định của ông Nguyễn Văn B là 80%.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm luận tội: Bảo lưu toàn bộ nội dung bản Cáo trạng đã truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 202, Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu S từ 09 đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 đến 24 tháng về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 609 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): Ghi nhận bị cáo đã bồi thường xong cho người bị hại tiền chi phí điều trị là 77.422.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần là 7.000.000 đồng, buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho người bị hại gồm: tiền mất thu nhập của người bị hại trong thời gian điều trị là 27.940.000 đồng, tiền mất thu nhập của người chăm sóc cho người bị hại trong thời gian điều trị là 21.590.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần là 20.850.000 đồng (đã bồi thường xong tiền tổn thất tinh thần là 7.000.000 đồng), không chấp nhận yêu cầu của người bị hại về việc yêu cầu bị cáo bồi thường tiền công chăm sóc người bị hại mỗi tháng 2.000.000 đồng. Ghi nhận bà Lê Thị Đ không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả lại cho bà số tiền mà bà đã cho bị cáo mượn để bồi thường cho người bị hại gồm tiền chi phí điều trị là 77.422.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần là 7.000.000 đồng. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): Tiếp tục tạm giữ xe mô tô biển số: 71C4 - xxxxx và 01 giấy đăng ký xe mô tô biển số: 71C4 - xxxxx mang tên Nguyễn Hữu S của bị cáo để bảo đảm thi hành án, hoàn trả cho bị cáo 01 giấy phép lái xe hạng A1, số AR xxxxxx, cấp ngày 12/5/2011 mang tên Nguyễn Hữu S.

Bị cáo Nguyễn Hữu S khai: Ngày 14/12/2016, bị cáo điều khiển xe mô tô gây ra tai nạn, diễn biến sự việc tai nạn giống như nội dung Cáo trạng mà Viện

kiểm sát đã truy tố, bị cáo thống nhất với biên bản khám nghiệm hiện trường ngày 14/12/2016 và biên bản xác định lại hiện trường ngày 03/8/2017, do thiếu chú ý quan sát nên khi thấy người bị hại bị cáo không xử lý kịp đã đụng vào người bị hại gây thương tích, bị cáo thống nhất với kết quả giám định tỷ lệ tổn thương cơ thể của người bị hại là 80%. Sau khi gây ra tai nạn bị cáo đã bồi thường cho người bị hại tiền chi phí điều trị là 77.422.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần là 7.000.000 đồng, nay bị cáo đồng ý bồi thường cho người bị hại gồm: tiền mất thu nhập của người bị hại trong thời gian điều trị là 127 ngày, mỗi ngày 140.000 đồng, tiền mất thu thập của người chăm sóc người bị hại trong thời gian điều trị là 127 ngày, mỗi ngày 100.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần 10 tháng lương cơ sở (trừ đi tiền bị cáo đã bồi thường xong là 7.000.000 đồng), các khoản bồi thường khác người bị hại yêu cầu bị cáo không đồng ý, bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Sau khi gây ra tai nạn thì gia đình bị cáo có vận động tổ chức từ thiện xã hội hỗ trợ cho gia đình người bị hại số tiền 30.000.000 đồng.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Thống nhất tội danh, mức hình phạt như đề nghị của ông Kiểm sát viên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trong vụ án này ngoài lỗi của bị cáo thì người bị hại cũng có một phần lỗi là khi qua đường không quan sát xe đang đi tới để bảo đảm an toàn, đề nghị xem xét cho bị cáo nhận lại xe, phân trách nhiệm dân sự đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo bồi thường ở mức hợp lý theo quy định của pháp luật.

Người bị hại ông Nguyễn Văn B khai: Diễn biến sự việc ông bị tai nạn giao thông ngày 14/12/2016 như Cáo trạng của Viện kiểm sát nêu, khi ông qua đường thì ông có quan sát và có nhìn thấy xe của bị cáo đang lưu thông, nay ông vẫn giữ quan điểm đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo như lời khai tại Cơ quan điều tra, về phần bồi thường thiệt hại ông ủy quyền cho bà Nguyễn Thị M là vợ ông toàn quyền quyết định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại trình bày: Trong vụ án này việc gây ra tai nạn giao thông là do lỗi của bị cáo, việc xác định tội danh và mức hình phạt đối với bị cáo như đề nghị của ông Kiểm sát viên là phù hợp, về yêu cầu bồi thường thiệt hại của người bị hại là hợp lý, phù hợp với quy định của pháp luật, ông B là lao động chính trong gia đình sau khi bị tai nạn đã bị thương tật nặng đã mất khả năng lao động, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 609, 612, 623 Bộ luật dân sự năm 2005 chấp nhận toàn bộ yêu cầu bồi thường thiệt hại của người bị hại.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị hại bà Nguyễn Thị M khai: Bà không có chứng kiến sự việc chồng bà là ông Nguyễn Văn B bị tai nạn, sau khi sự việc xảy ra bị cáo có bồi thường cho người bị hại tiền chi phí điều trị là 77.422.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần là 7.000.000 đồng, nay bà yêu cầu bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho người bị hại gồm: tiền mất thu nhập của người bị hại trong thời gian điều trị là 127 ngày, mỗi ngày 250.000 đồng, tiền mất thu thập của người chăm sóc người bị hại trong thời gian điều trị là 127 ngày, mỗi ngày 170.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần là 30 tháng lương cơ sở, tiền chi phí uống thuốc của người bị hại từ thời điểm hiện tại cho đến khi không còn uống thuốc nữa, mỗi tháng

1.000.000 đồng, tiền công chăm sóc người bị hại từ thời điểm hiện tại cho đến khi bình phục hoàn toàn, mỗi tháng 2.000.000 đồng. Sau khi gây ra tai nạn gia đình bị cáo là bà Lê Thị Đ có đến thăm hỏi và bà Đ có vận động tổ chức từ thiện xã hội hỗ trợ cho gia đình bà số tiền là 30.000.000 đồng. Bà và ông B trước khi ông B bị tai nạn là lao động làm thuê không có hợp đồng lao động và mức tiền công cụ thể nhưng mỗi ngày ông B thu nhập khoảng 250.000 đồng, mỗi ngày bà thu nhập khoảng 170.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người đại diện theo ủy quyền của người bị hại trình bày: Thống nhất với đề nghị của ông Kiểm sát viên về tội danh, mức hình phạt đối với bị cáo cũng như đề nghị việc bồi thường tiền mất thu nhập của người chăm sóc người bị hại trong thời gian điều trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ khai: Bà là bà nội của bị cáo, sau khi gây ra tai nạn giao thông bị cáo có nhờ bà hỗ trợ cho gia đình người bị hại và bà có cho bị cáo mượn tiền để bồi thường cho người bị hại gồm tiền chi phí điều trị là 77.422.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần là 7.000.000 đồng, bà không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả lại số tiền trên cho bà, ngoài ra bà có vận động tổ chức từ thiện xã hội hỗ trợ cho gia đình người bị hại số tiền 30.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Khoảng 20 giờ, ngày 14/12/2016, bị cáo Nguyễn Hữu S điều khiển xe mô tô biển số: 71C4 - xxxxx lưu thông trên Quốc lộ 57 hướng từ Ngã ba C thuộc huyện M, tỉnh Bến Tre đi huyện C, tỉnh Bến Tre. Khi đến đoạn lộ gần trạm xe buýt thuộc ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre, do thiếu chú ý quan sát và không giảm tốc độ đến mức an toàn nên đụng vào người ông Nguyễn Văn B đang đi bộ từ lề trái xéo sang lề phải theo hướng cùng chiều phía trước với bị cáo, hậu quả ông Nguyễn Văn B bị tổn thương cơ thể với tỷ lệ là 80%. Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi gây ra tai nạn giao thông của mình, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với biên bản khám nghiệm hiện trường ngày 14/12/2016 và biên bản xác định lại hiện trường ngày 03/8/2017 về diễn biến vụ tai nạn cũng như vị trí vùng điểm đụng mà bị cáo điều khiển xe mô tô đụng vào người bị hại gây tai nạn. Do đó có đủ cơ sở để kết luận do thiếu chú ý quan sát và không giảm tốc độ đến mức an toàn khi điều khiển xe mô tô nên vào ngày 14/12/2016 bị cáo Nguyễn Hữu S đã gây ra tai nạn giao thông hậu quả làm ông Nguyễn Văn B bị tổn thương cơ thể với tỷ lệ là 80%. Hành vi của bị cáo đã vi phạm vào khoản 4 Điều 11 Luật Giao thông đường bộ, hậu quả làm một người bị tổn thương cơ thể với tỷ lệ là 80% với lỗi vô ý, bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, do đó hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 202 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Quan điểm truy tố mà ông Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, chỉ vì xem thường các quy tắc khi tham gia giao thông đã dẫn đến tai nạn giao thông làm một người bị thương tật với tỷ lệ tổn thương cơ thể là 80%, để lại hậu quả thương tâm cho gia đình người bị hại và xã hội, mặt khác hành vi của bị cáo còn làm mất tình hình an ninh trật tự tại địa phương, tạo tâm lý hoang mang, lo âu trong quần chúng nhân dân khi tham gia giao thông. Bị cáo là người đã trưởng thành có đầy đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình, lẽ ra bị cáo phải biết tôn trọng các quy tắc khi tham gia giao thông, góp phần bảo đảm an toàn cho bản thân và mọi người xung quanh nhưng chỉ vì có thái độ cầu thả đã dẫn đến tai nạn và hậu quả pháp lý là bị cáo phải chịu chế tài của pháp luật hình sự đối với tội phạm mà bị cáo đã thực hiện.

[3] Trong khi nghị án để quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bị cáo là công dân bình thường không có tiền án, tiền sự, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải, đã bồi thường một phần thiệt hại cho người bị hại, người bị hại yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo có cụ nội là Bà mẹ Việt Nam anh hùng, ông nội là liệt sĩ, bà nội được Nhà nước tặng Huy chương kháng chiến hạng nhì, do đó cần áp dụng điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Sau khi xem xét tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, hậu quả của tội phạm, nhân thân của bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy rằng bị cáo có ba tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), sau khi sự việc xảy ra bị cáo và người bị hại đã thỏa thuận bồi thường xong một phần thiệt hại theo yêu cầu của người bị hại, bị cáo gây ra hậu quả làm một người bị tổn thương cơ thể với lỗi vô ý, người bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, xét thấy trước khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo chấp hành tốt chính sách pháp luật tại địa phương, có nơi cư trú rõ ràng và một điều quan trọng là người bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, điều đó thể hiện người bị hại đã phần nào cảm thông cho những lỗi lầm mà bị cáo đã gây ra. Sau khi cân nhắc, đánh giá tính chất, các tình tiết của vụ án, nhân thân của bị cáo thấy rằng không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà áp dụng Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) cho bị cáo được hưởng án treo, giao bị cáo cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục cũng bảo đảm công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tạo điều kiện cho bị cáo học tập, lao động để trở thành công dân có ích cho xã hội, đồng thời tạo điều kiện cho bị cáo lao động để có tiền bồi thường cho người bị hại. Quan điểm về tội danh, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mức hình phạt đối với bị cáo mà ông Kiểm sát viên cũng như người bào chữa cho bị cáo, người bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại đề nghị là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội khi Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đang có hiệu lực pháp luật, bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ nào mới khi so sánh giữa Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) với Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) nên các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo được áp dụng tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm

1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) chứ không áp dụng tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) như đề nghị của ông Kiểm sát viên.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra, bị cáo đã bồi thường xong cho người bị hại tiền chi phí điều trị là 77.422.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần là 7.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người đại diện theo ủy quyền của người bị hại yêu cầu bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho người bị hại gồm: tiền mất thu nhập của người bị hại trong thời gian điều trị là 127 ngày, mỗi ngày 250.000 đồng, tiền mất thu thập của người chăm sóc người bị hại trong thời gian điều trị là 127 ngày, mỗi ngày 170.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần của người bị hại là 30 tháng lương cơ sở, tiền chi phí uống thuốc của người bị hại từ thời điểm hiện tại cho đến khi không còn uống thuốc nữa, mỗi tháng 1.000.000 đồng, tiền công chăm sóc người bị hại từ thời điểm hiện tại cho đến khi bình phục hoàn toàn, mỗi tháng 2.000.000 đồng. Bị cáo đồng ý bồi thường tiền mất thu nhập của người bị hại trong thời gian điều trị là 127 ngày, mỗi ngày 140.000 đồng, tiền mất thu thập của người chăm sóc người bị hại trong thời gian điều trị là 127 ngày, mỗi ngày 100.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần của người bị hại là 10 tháng lương cơ sở (trừ đi số tiền đã bồi thường xong là 7.000.000 đồng), các khoản yêu cầu bồi thường khác bị cáo không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi bị tai nạn giao thông người bị hại bị thương tật với tỷ lệ tổn thương cơ thể là 80%, không có khả năng lao động và phải cần người chăm sóc trong thời gian điều trị nên yêu cầu bồi thường tiền mất thu nhập của người bị hại, người chăm sóc người bị hại trong thời gian điều trị nêu trên là chính đáng nhưng xét về mức tiền yêu cầu mất thu nhập hằng ngày là chưa hợp lý, bởi lẽ cả người bị hại và người chăm sóc cho người bị hại là lao động phổ thông (làm thuê) không có hợp đồng lao động và mức tiền công lao động cụ thể, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào mức tiền công lao động phổ thông tại địa phương để xem xét yêu cầu bồi thường tiền mất thu nhập, căn cứ vào xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre thì mức tiền công lao động phổ thông ở địa phương đối với nam là 200.000 đồng, nữ là 150.000 đồng, tuy nhiên cũng cần phải xem xét thêm việc người bị hại bị thương tật nặng không thể lao động đã ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình, trong thời gian điều trị ngoài chi phí điều trị còn phải chi tiêu nhiều chi phí sinh hoạt khác, do đó Hội đồng xét xử thấy rằng cần phải điều chỉnh tiền mất thu nhập theo hướng nâng lên cao hơn so với mức thu nhập lao động phổ thông tại địa phương và bằng với mức mà trong quá trình điều tra, truy tố bị cáo đồng ý bồi thường cho người bị hại (220.000 đồng/ngày đối với người bị hại, 170.000 đồng/ngày đối với người chăm sóc người bị hại) khi buộc bị cáo bồi thường là phù hợp, có lý, có tình. Đối với yêu cầu tiền tổn thất tinh thần thấy rằng sự việc tai nạn giao thông xảy ra là ngoài ý muốn của các bên, sau khi bị tai nạn người bị hại bị thương tật nặng cần phải được bồi thường một khoản tiền để bù đắp về tổn thất tinh thần, tuy nhiên cũng cần phải xem xét việc sau khi gây ra tai nạn gia đình bị cáo đã có thiện chí bù đắp tổn thất cho người bị hại, đã vận động tổ chức từ thiện xã hội hỗ trợ cho gia đình người

bị hại số tiền 30.000.000 đồng, trong vụ án này người bị hại cũng có một phần lỗi là khi qua đường không quan sát xe đang đi tới để bảo đảm an toàn, do đó Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường tiền tổn thất tinh thần tương ứng với 10 tháng lương cơ sở là phù hợp. Đối với yêu cầu bồi thường tiền chi phí uống thuốc từ thời điểm hiện tại cho đến khi người bị hại không còn uống thuốc nữa, mỗi tháng 1.000.000 đồng, thấy rằng chi phí thực tế nêu trên chưa xảy ra, nếu sau này người bị hại còn phải tiếp tục điều trị thương tật do tai nạn giao thông mà bị cáo đã gây ra theo chỉ định của bác sĩ thì có quyền khởi kiện yêu cầu bị cáo phải bồi thường theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với yêu cầu bồi thường tiền công chăm sóc cho người bị hại từ thời điểm hiện tại cho đến khi bình phục hoàn toàn, mỗi tháng 2.000.000 đồng, thấy rằng theo kết luận giám định thì tỷ lệ tổn thương cơ thể của người bị hại là 80%, liệt nửa người ở mức độ nhẹ, căn cứ vào Nghị quyết số: 03/2006/NQ - HĐTP, ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì trường hợp của người bị hại chưa đủ điều kiện để được bồi thường tiền công chăm sóc. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại, người đại diện theo ủy quyền của người bị hại, quan điểm của bị cáo, của Kiểm sát viên (về bồi thường tiền tổn thất tinh thần) là chưa có căn cứ để chấp nhận toàn bộ, Hội đồng xét xử quyết định buộc bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho người bị hại gồm: tiền mất thu nhập của người bị hại trong thời gian điều trị là: 127 ngày x 220.000 đồng = 27.940.000 đồng, tiền mất thu thập của người chăm sóc người bị hại trong thời gian điều trị là: 127 ngày x 170.000 đồng = 21.590.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần của người bị hại là 13.900.000 đồng (bị cáo đã bồi thường xong 7.000.000 đồng nên phải tiếp tục bồi thường 6.900.000 đồng). Đối với bà Lê Thị Đ không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả lại cho bà số tiền mà bà đã cho bị cáo mượn để bồi thường cho người bị hại gồm tiền chi phí điều trị là 77.422.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần là 7.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Điều 41 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009): Đối với xe mô tô biển số: 71C4 - xxxxx, nhãn hiệu HONDA AIRBLADE, màu đỏ đen, số khung: 10AP - 008xxxx, số máy: 0APE - 008xxxx và 01 giấy đăng ký xe mô tô biển số: 71C4 - xxxxx mang tên Nguyễn Hữu S đã tạm giữ của bị cáo trong quá trình điều tra cần tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án về các khoản tiền mà bị cáo có nghĩa vụ phải thực hiện theo nội dung bản án, do đó đề nghị của người bảo chữa cho bị cáo về việc yêu cầu cho bị cáo nhận lại xe mô tô là không có cơ sở để chấp nhận, hoàn trả cho bị cáo 01 giấy phép lái xe hạng A1, số AR xxxxxx, cấp ngày 12/5/2011 mang tên Nguyễn Hữu S.

[6] Về quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[7] Bị cáo Nguyễn Hữu S phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 202, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 60, Điều 41, Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 609 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Về tội danh và hình phạt:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu S phạm tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu S 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 06/9/2018).

Giao bị cáo Nguyễn Hữu S cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cáo cư trú để Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho Cơ quan Thi hành án hình sự theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Ghi nhận bị cáo Nguyễn Hữu S đã bồi thường xong cho người bị hại Nguyễn Văn B gồm: tiền chi phí điều trị là 77.422.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần là 7.000.000 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Hữu S phải tiếp tục bồi thường cho người bị hại Nguyễn Văn B gồm: tiền mất thu nhập của người bị hại trong thời gian điều trị là 27.940.000 đồng, tiền mất thu nhập của người chăm sóc người bị hại trong thời gian điều trị là 21.590.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần của người bị hại là 6.900.000 đồng.

Không xem xét yêu cầu của người bị hại Nguyễn Văn B về việc yêu cầu bị cáo Nguyễn Hữu S phải bồi thường tiền chi phí uống thuốc từ thời điểm hiện tại cho đến khi người bị hại không còn uống thuốc nữa, mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của người bị hại Nguyễn Văn B về việc yêu cầu bị cáo Nguyễn Hữu S phải bồi thường tiền công chăm sóc cho người bị hại từ thời điểm hiện tại cho đến khi bình phục hoàn toàn, mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Đối với bà Lê Thị Đ không yêu cầu bị cáo Nguyễn Hữu S phải hoàn trả lại số tiền mà bà đã cho bị cáo mượn để bồi thường cho người bị hại gồm tiền chi phí điều trị là 77.422.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần là 7.000.000 đồng nên không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hằng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về xử lý vật chứng:

Tiếp tục tạm giữ xe mô tô biển số: 71C4 - xxxxx, nhãn hiệu HONDA AIRBLADE, màu đỏ đen, số khung: 10AP - 008xxxx, số máy: 0APE - 008xxxx và 01 giấy đăng ký xe mô tô biển số: 71C4 - xxxxx mang tên Nguyễn Hữu S đã tạm giữ của bị cáo Nguyễn Hữu S trong quá trình điều tra để bảo đảm thi hành án, hoàn trả cho bị cáo Nguyễn Hữu S 01 giấy phép lái xe hạng A1, số AR xxxxxx, cấp ngày 12/5/2011 mang tên Nguyễn Hữu S.

Các vật chứng nêu trên hiện do Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre quản lý theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 25/7/2018.

4. Về nghĩa vụ nộp án phí:

Buộc bị cáo Nguyễn Hữu S phải nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm là 2.821.500 đồng.

5. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo, người bị hại, người đại diện theo ủy quyền của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

6. Về việc thi hành phần dân sự của bản án khi có hiệu lực pháp luật:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
(Phòng Kiểm tra nghiệp vụ
và Thi hành án) (1b);
- VKSND huyện M (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Công an huyện M
(Cơ quan CSĐT, THAHS, Bộ phận HS) (3b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- Những người tham gia tố tụng (7b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu HS, VT, THA (5b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Việt Thiện